

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		93.318.863.702	109.272.871.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	6.229.672.739	7.569.556.563
1. Tiền	111		6.229.672.739	7.569.556.563
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.954.770.651	42.725.021.841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	58.126.038.995	49.376.579.984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		425.450.400	401.065.854
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.804.458.669	1.705.899.337
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-6.401.177.413	-8.758.523.334
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	31.288.715.669	57.443.393.670
1. Hàng tồn kho	141		31.559.898.063	57.714.576.064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-271.182.394	-271.182.394
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.845.704.643	1.534.899.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.646.541.559	1.108.578.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	199.163.084	426.320.639
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		419.183.726.753	479.486.317.858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		384.641.983.827	446.940.723.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	384.641.983.827	446.940.723.658
- Nguyên giá	222		1.428.336.237.067	1.423.312.514.857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.043.694.253.240	-976.371.791.199
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		370.291.592	190.572.390
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	370.291.592	190.572.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.171.451.334	32.355.021.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	34.171.451.334	32.355.021.810
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		512.502.590.455	588.759.189.510
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		252.288.435.595	304.753.952.873
I. Nợ ngắn hạn	310		211.586.122.700	267.305.261.734
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	100.917.952.938	134.614.583.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.161.945.071	5.321.117.718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	14.554.032.686	11.581.516.339
4. Phải trả người lao động	314		10.668.043.864	13.885.547.777
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	794.375.694	1.084.667.425
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	1.287.591.742	620.915.227
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	66.758.515.072	96.388.846.356
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		6.409.406.783	3.786.056.994
13. Quỹ thưởng ban QLĐH Công ty	323		34.258.850	22.010.400
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		40.702.312.895	37.448.691.139
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	40.702.312.895	37.448.691.139
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260.214.154.860	284.005.236.637
I. Vốn chủ sở hữu	410		260.214.154.860	284.005.236.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	10.214.154.860	34.005.236.637
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.244.685.790	6.188.248.036
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		3.969.469.070	27.816.988.601
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		512.502.590.455	588.759.189.510

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn

Giám đốc



Trần Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

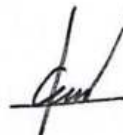
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	592.693.625.998	618.108.754.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		592.693.625.998	618.108.754.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	541.553.116.584	531.494.681.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.140.509.414	86.614.073.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.578.264	14.106.239
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	13.567.038.427	19.286.378.849
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		8.494.438.538	11.638.307.738
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	12.153.394.564	12.971.541.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	21.180.619.257	24.167.977.751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		4.250.035.430	30.202.281.159
11. Thu nhập khác	31	VII.6	6.328.522	653.107.653
12. Chi phí khác	32	VII.7	59.737.327	594.522.585
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-53.408.805	58.585.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		4.196.626.625	30.260.866.227
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	227.157.555	2.443.877.626
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.969.469.070	27.816.988.601
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		159	1113
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71			

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn



Giám đốc



Trần Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		221.073.112.029	204.856.173.777	592.693.625.998	618.108.754.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11		221.073.112.029	204.856.173.777	592.693.625.998	618.108.754.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		189.848.302.686	168.839.871.383	541.553.116.584	531.494.681.350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.224.809.343	36.016.302.394	51.140.509.414	86.614.073.171
7. Chi phí tài chính	22		3.388.997	2.719.933	10.578.264	14.106.239
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.792.178.735	4.266.118.208	13.567.038.427	19.286.378.849
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.861.585.564	2.356.082.350	8.494.438.538	11.638.307.738
9. Chi phí bán hàng	25		0	0		0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.492.304.581	3.945.150.579	12.153.394.564	12.971.541.651
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		6.868.011.124	7.640.814.248	21.180.619.257	24.167.977.751
12. Thu nhập khác	31		17.075.703.900	20.166.939.292	4.250.035.430	30.202.281.159
13. Chi phí khác	32		0	0	6.328.522	653.107.653
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.624.563	566.207.113	59.737.327	594.522.585
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5.624.563)	(566.207.113)	(53.408.805)	58.585.068
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17.070.079.337	19.600.732.179	4.196.626.625	30.260.866.227
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		227.157.555	1.819.085.445	227.157.555	2.443.877.626
			0	0		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 – 52)	60		16.842.921.782	17.781.646.734	3.969.469.070	27.816.988.601
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		0	0		
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		0	0		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		674	711	159	1.113
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn

Giám đốc



Trần Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4.196.626.625	30.260.866.227
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		67.322.462.041	66.785.638.305
- Các khoản dự phòng	3		-2.357.345.921	-464.556.192
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-10.578.264	-14.106.239
- Chi phí lãi vay	6		8.494.438.538	11.638.307.738
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		77.645.603.019	108.206.149.839
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-8.645.245.334	-5.486.240.043
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.154.678.001	-29.599.931.942
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-26.592.809.037	-41.127.615.525
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-2.354.392.144	-655.997.026
- Tiền lãi vay đã trả	13		-8.865.912.247	-11.519.916.321
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	-2.792.984.565
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-5.130.352.608	-2.893.523.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.211.569.650	14.129.940.817
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-7.185.322.210	-1.330.038.758
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.578.264	14.106.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-7.174.743.946	-1.315.932.519
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		270.557.379.545	324.745.498.789
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-296.934.089.073	-338.348.854.354
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-20.000.000.000	-9.484.672.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-46.376.709.528	-23.088.028.065
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-1.339.883.824	-10.274.019.767
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.569.556.563	17.843.576.330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.229.672.739	7.569.556.563

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Minh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn



Trần Việt Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI là một doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Công ty TNHH MTV công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, ngành nghề kinh doanh cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy phép thay đổi từ lần 1 đến lần 2 ngày 10/01/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007, thay đổi lần 7 số 4600409377 ngày 07/10/2022 thì hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh xi măng và các loại vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc phục vụ ngành công nghiệp, xây dựng, khai khoáng; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, giao thông; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa đường bộ và cảng sông; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31/12/2024, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 349 người, trong đó số cán bộ quản lý là 26 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than-khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2024

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
Máy móc thiết bị	20 năm
Phương tiện vận tải	7-10 năm
Thiết bị văn phòng	5-7 năm
Chi phí BT giải phóng mặt bằng	25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2024

4. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc triển khai dự án, bao gồm chi phí ban quản lý dự án, chi phí xây dựng các hạng mục công trình, chi phí lãi vay vốn hóa, ... được tập hợp chi tiết theo từng hạng mục công trình.

5. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:*

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản chi phí này sẽ được phân bổ dần trong thời gian 3 năm kể từ khi công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. *Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:*

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. *Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:*

8. *Chi phí phải trả:*

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động quản lý trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

9. *Phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:*

10. *Vốn chủ sở hữu:*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng lên giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu và tái phát hành cổ phiếu quỹ.

11. *Doanh thu:*

Công ty hạch toán doanh thu theo doanh thu thực hiện .

12. *Phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:*

13. *Chi phí thuế thu nhập hiện hành*

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

14. *Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:*

15. *Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:*

Tổng cộng (Chi tiết tại biểu 06 - TM- TKV)	2.206.200.010		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	31.559.898.063		-271.182.394		57.714.576.064	-271.182.394
- Hàng mua đang đi đường	0		0		0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	12.958.433.183		-271.182.394		13.366.049.125	-271.182.394
- Công cụ, dụng cụ	23.009.296		0		18.150.157	0
- Chi phí SX, KD dở dang	18.578.455.584		0		44.330.376.782	0
- Thành phẩm	0		0		0	0
- Hàng hóa	0		0		0	0
- Hàng gửi đi bán	0		0		0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0		0		0	0
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	434.024.520		-271.182.394		434.024.520	-271.182.394
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0		0		0	0
08. Tài sản dở dang dài hạn	0		0		0	0
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0		0		0	0
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	0		0		0	0
- Mua sắm	0		0		0	0
- XDCB	0		0		0	0
- Sửa chữa	0		0		0	0
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
- Nguyên giá	384.641.983.827		446.940.723.658			
- Hao mòn lũy kế	1.428.336.237.067		1.423.312.514.857			
(Chi tiết tại biểu VI - 09TM - TKV)	-1.043.694.253.240		-976.371.791.199			
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình						
- Nguyên giá	0		0			
- Hao mòn lũy kế						
(Chi tiết tại biểu VI - 10TM - TKV)						
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính						
- Nguyên giá	0		0			
- Hao mòn lũy kế	0		0			
(Chi tiết tại biểu VI - 11TM - TKV)						

- Ngân hàng TMCP DT và PT Thái Nguyên vay HT phun sương dập bụi và xe quét bụi + Kỳ hạn từ 1 - 3 năm + Kỳ hạn từ 3 - 5 năm - Vay dài hạn cán bộ CNV + Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	1.570.000.000	1.570.000.000	1.830.000.000	260.000.000	0	0
	520.000.000	520.000.000		260.000.000		
	1.050.000.000	1.050.000.000				
	35.109.912.895	35.109.912.895		17.629.652.918	35.745.091.139	35.745.091.139
	35.109.912.895	35.109.912.895		17.629.652.918	35.745.091.139	35.745.091.139
Thời hạn c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán - Vay - Nợ thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	100.917.952.938	100.917.952.938	134.614.583.498	134.614.583.498		
16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16A TM - TKV và 16B TM - TKV) 17. Trái phiếu phát hành a/ Trái phiếu thường - Loại phát hành theo mệnh giá; - Loại phát hành có chiết khấu; - Loại phát hành có phụ trội. b/ Trái phiếu chuyển đổi - Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ - Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - Mệnh giá	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	0	0	0	0	0	0

- Giá trị đã mua lại trong kỳ	Cuối kỳ	0	Đầu năm	0	0	0	0
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước							
- Thuế giá trị gia tăng	14.554.032.686		11.581.516.339				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.473.515.791		11.525.815.741				
- Thuế xuất, nhập khẩu							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		0				
- Thuế thu nhập cá nhân	64.557.726		29.387.499				
- Các loại thuế khác	10.335.469		13.018.654				
- Thuế tài nguyên	5.623.700		13.294.445				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0						
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0						
(Chỉ tiết theo biểu VI - 19TM - TKV)							
	Cuối kỳ	Giá trị	Đầu năm	Giá trị	Đầu năm	Số có khả năng trả nợ	
20. Chi phí phải trả							
a/ Ngắn hạn							
- Chi phí lãi vay	794.375.694		1.084.667.425				
- Chi phí phụ cấp HĐQT và BKS	794.375.694		1.084.667.425				
- Trích trước chi phí tiền lương HD giao khoán	579.060.694		950.273.033				
- Trích trước lãi chậm trả tiền than và vỏ bao	69.024.000		69.024.000				
- Các khoản trích trước khác	3.000.000		3.000.000				
b/ Dài hạn							
- Lãi vay	143.291.000		62.370.392				
- Các khoản khác	0		0				
	Cuối kỳ	Giá trị	Đầu năm	Giá trị	Đầu năm	Số có khả năng trả nợ	
21. Phải trả khác							
a/ Ngắn hạn							
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.287.591.742		1.287.591.742				
- Kinh phí công đoàn	1.287.591.742		1.287.591.742				
- Bảo hiểm xã hội	0		0				
- Bảo hiểm y tế	649.600		649.600				
- Bảo hiểm thất nghiệp	0		0				
- Phải trả cổ tức 2022	414.391.520		414.391.520				
- Phải trả cổ tức 2023	831.443.040		831.443.040				
- Đoàn phí công đoàn	10.483.727		10.483.727				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.623.855		30.623.855				
b/ Dài hạn							
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0		0				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0		0				

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0							
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0							
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0							
	Cuối kỳ	Đầu năm							
	250.000.000.000	250.000.000.000							

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	272.889.839.030							272.889.839.030
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước	27.816.988.601							27.816.988.601
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm trước (Do trích lập các quỹ)	6.701.590.994							6.701.590.994
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác (Chia cổ tức)	10.000.000.000							10.000.000.000
Số dư đầu năm nay	284.005.236.637							284.005.236.637
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lãi trong năm nay	3.969.469.070							3.969.469.070
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay	7.760.550.847							7.760.550.847
- Giảm khác (Chia cổ tức)								0
- Giảm khác (Chia cổ tức)	20.000.000.000							20.000.000.000
Số dư cuối năm nay	260.214.154.860							260.214.154.860
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu kỳ						
Vốn góp của Công ty mẹ	212.280.140.000	212.280.140.000						
Vốn góp của các đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000						
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước						
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
+ Vốn góp đầu năm								
+ Vốn góp tăng trong năm								
+ Vốn góp tăng trong năm								
+ Vốn góp cuối năm								
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								
d) Cổ phiếu								
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành								
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng								

Tổng cộng	592.693.625.998	618.108.754.521					
Doanh thu bán hàng	586.921.997.504	612.107.134.905					
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.771.628.494	6.001.619.616					
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	Q4. Năm 2024	Q4. Năm 2023					
Tổng cộng	541.553.116.584	531.494.681.350					
Giá vốn thành phẩm đã bán	536.049.575.092	526.572.352.923					
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.503.541.492	4.990.869.623					
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-68.541.196					
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Q4. Năm 2024	Q4. Năm 2023					
Tổng cộng	10.578.264	14.106.239					
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.578.264	14.106.239					
Doanh thu tài chính khác	0	0					
6. Chi phí hoạt động tài chính	Q4. Năm 2024	Q4. Năm 2023					
Tổng cộng	13.567.038.427	19.286.378.849					
Lãi tiền vay	8.494.438.538	11.638.307.738					
+ Lãi ngắn hạn	4.568.569.310	7.262.132.024					
+ Lãi dài hạn	3.925.869.228	4.376.175.714					
Chiết khấu thanh toán	3.964.439.945	3.374.561.448					
Lãi chậm trả tiền than, vỏ bao	1.108.159.944	4.273.509.663					
7. Thu nhập khác	Q4. Năm 2024	Q4. Năm 2023					
Tổng cộng	6.328.522	653.107.653					
Tiền nhà các hộ tập thể	0	0					
Các khoản khác	6.328.522	653.107.653					
8. Chi phí khác	Q4. Năm 2024	Q4. Năm 2023					
Tổng cộng	59.737.327	594.522.585					
Khấu hao TSCĐ nhà ở công nhân	0	0					
Các khoản khác	59.737.327	594.522.585					
9. CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641)	Q4. Năm 2024	Q4. Năm 2023					
Chi phí nhân viên							
<i>Tiền lương</i>	4.837.244.592	5.313.297.858					
<i>BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN</i>	548.050.859	475.303.046					
<i>Tiền ăn ca</i>	256.480.000	257.208.000					
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	509.754.502	825.757.873					
Chi phí dụng cụ, đồ nghề	0	0					
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.249.314	202.751.526					
Chi phí bảo hành	0	0					

Dịch vụ mua ngoài	3.795.817.019	3.019.651.430					
Chi phí khác bằng tiền	2.000.798.278	2.877.571.918					
Tổng cộng	12.153.394.564	12.971.541.651					
10. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Q4.Năm 2024	Q4.Năm 2023					
Chi phí nhân viên quản lý							
<i>Tiền lương</i>	10.862.294.418	11.488.520.589					
<i>BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN</i>	1.453.467.412	1.251.539.484					
<i>Tiền ăn ca</i>	636.664.000	621.768.000					
Chi phí vật liệu quản lý	547.428.877	650.161.820					
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0					
Chi phí khấu hao TSCĐ	512.147.989	434.213.176					
Chi phí điện năng	214.571.244	211.830.619					
Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000					
Chi phí dự phòng	0	0					
Dịch vụ mua ngoài	1.745.947.673	3.058.448.608					
Chi phí khác bằng tiền	5.205.097.644	6.448.495.455					
Tổng cộng	21.180.619.257	24.167.977.751					
37. Chi phí sản xuất theo yếu tố sản xuất VLXD	Q4.Năm 2024	Q4.Năm 2023					
Tổng cộng	549.855.973.217	598.913.487.266					
Chi phí nguyên vật liệu							
- Nguyên liệu, vật liệu	385.684.585.089	431.989.994.603					
- Nhiên liệu	136.396.748.318	171.602.773.731					
- Động lực	136.795.709.679	147.123.745.311					
	112.492.127.092	113.263.475.561					
Chi phí nhân công							
	51.418.847.585	53.692.072.689					
- Tiền lương	43.050.728.510	45.950.882.617					
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5.725.759.075	5.089.478.072					
- ăn ca	2.642.360.000	2.651.712.000					

Chi phí khấu hao TSCĐ	67.322.462.041	66.785.638.305							
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.135.055.429	13.308.670.606							
Chi phí khác bằng tiền	31.295.023.073	33.137.111.063							
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước							
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ									
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước							
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính									
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:									
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu									
- Các giao dịch phi tiền tệ khác									
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện									
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn							
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	247.778.905.036	22.778.474.509							
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường									
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi									
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại lại nợ phải trả									
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán									
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác									
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn							
- Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	270.652.415.241	26.281.673.832							
- Tiền trả gốc trái phiếu thường									
- Tiền trả gốc trái phiếu chuyển đổi									
- Tiền trả gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả									
- Tiền trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán									

